

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020
	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2020
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020
Ông Trần Đức Tuyển	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là Công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 61120037/22012938-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anh Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		258.319.984.484	258.530.352.829
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	56.635.132.696	24.874.938.365
111	1. Tiền		52.135.132.696	14.874.938.365
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.500.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		7.217.151.855	24.217.151.855
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	217.151.855	217.151.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	7.000.000.000	24.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		37.928.335.018	45.504.389.848
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	32.015.593.729	28.390.887.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4.130.031.003	1.477.324.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.782.710.286	16.320.985.591
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	-	(684.807.603)
140	IV. Hàng tồn kho	9	154.960.169.508	162.287.219.983
141	1. Hàng tồn kho		173.769.183.361	177.861.794.833
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.809.013.853)	(15.574.574.850)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.579.195.407	1.646.652.778
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		530.026.290	311.142.034
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.049.169.117	1.335.510.744
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		285.355.178.756	279.931.264.048
220	I. Tài sản cố định		64.001.069.640	54.286.309.051
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	52.606.991.906	42.468.599.037
222	Nguyên giá		130.134.748.115	120.596.609.970
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(77.527.756.209)	(78.128.010.933)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.394.077.734	11.817.710.014
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.156.672.554)	(4.733.040.274)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		8.150.873.702	9.732.254.624
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.150.873.702	9.732.254.624
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		187.202.383.000	187.202.383.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	187.202.383.000	187.202.383.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		26.000.852.414	28.710.317.373
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.535.825.149	24.484.763.067
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	3.465.027.265	4.225.554.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		543.675.163.240	538.461.616.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		132.991.764.108	125.319.959.302
310	I. Nợ ngắn hạn		128.440.632.608	120.179.021.802
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	15.890.577.956	9.072.258.007
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		270.558.350	255.069.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	469.693.832	3.621.800.368
314	4. Phải trả người lao động		15.734.261.706	17.111.528.188
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.113.805.898	6.677.973.042
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		178.963.168	244.914.528
320	7. Vay ngắn hạn	18	94.271.506.725	82.432.790.736
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		511.264.973	762.686.973
330	II. Nợ dài hạn		4.551.131.500	5.140.937.500
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	4.551.131.500	5.140.937.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		410.683.399.132	413.141.657.575
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	410.683.399.132	413.141.657.575
411	1. Vốn cổ phần		141.072.070.000	141.072.070.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.072.070.000	141.072.070.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		287.769.908.319	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.527.821.772	21.986.080.215
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.997.035.215	1.371.964
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		11.530.786.557	21.984.708.251
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		543.675.163.240	538.461.616.877

Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	331.313.624.769	361.150.388.856
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(13.203.558.596)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	318.110.066.173	361.150.388.856
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(280.984.167.414)	(306.823.296.000)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.125.898.759	54.327.092.856
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	11.164.165.362	33.692.046.478
22	7. Chi phí tài chính	23	(4.147.116.425)	(5.546.733.767)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.918.020.521)	(4.688.755.676)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(17.811.678.237)	(16.573.414.591)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(11.063.570.679)	(11.111.997.610)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.267.698.780	54.786.993.366
31	11. Thu nhập khác	24	1.344.172.313	1.097.209.550
32	12. Chi phí khác		(246.611.027)	(5.179.481.179)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		1.097.561.286	(4.082.271.629)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		16.365.260.066	50.704.721.737
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(1.316.679.468)	(4.577.702.263)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(760.527.041)	2.568.369.777
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.288.053.557	48.695.389.251
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		13.850.533.114	48.699.609.578
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.243	4.019
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.243	4.019



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		16.365.260.066	50.704.721.737
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	7.198.273.039	6.262.591.441
03	Các khoản dự phòng		2.549.631.400	13.939.064.085
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		499.506.220	(52.602.131)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(9.427.817.869)	(30.900.232.750)
06	Chi phí lãi vay	23	2.918.020.521	4.688.755.676
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.102.873.377	44.642.298.058
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(4.219.637.939)	7.331.610.220
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		4.092.611.472	(53.536.109.981)
11	Giảm các khoản phải trả		(439.589.483)	(2.601.919.508)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.027.213.338)	(1.991.678.458)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.159.286.375)	(6.217.221.567)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(4.424.702.263)	(3.847.904.768)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.319.990.335)	(2.912.034.696)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		9.605.065.116	(19.132.960.700)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(16.913.033.648)	(9.107.757.272)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		872.727.273	903.128.764
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng		(8.500.000.000)	(64.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng		25.500.000.000	100.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		21.322.488.595	29.194.700.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.282.182.220	56.990.071.492

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	144.774.128.938	162.151.216.886
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(133.365.420.869)	(160.073.382.644)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(11.497.238.950)	(45.447.116.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(88.530.881)	(43.369.282.408)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		31.798.716.455	(5.512.171.616)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.874.938.365	30.331.812.975
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(38.522.124)	55.297.006
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	56.635.132.696	24.874.938.365



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 631 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 715).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con, trong đó:

- Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre (“ABT High-Tech”)

ABT High-Tech là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1301083932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 15 tháng 11 năm 2019. Trụ sở chính tại Ấp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ABT High-Tech là nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ABT High-Tech.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo hợp nhất này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành tại ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các Nhóm Công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	209.460.000	247.709.000
Tiền gửi ngân hàng	51.925.672.696	14.627.229.365
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	56.635.132.696	24.874.938.365

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Vân Điển ("VAF")	188.820.000	192.596.400	188.820.000	192.972.718
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	60.000	65.400	60.000	58.800
Công ty Cổ phần Đại Thiên ("DTL")	41.855	41.855	41.855	63.489
	<u>188.921.855</u>	<u>192.703.655</u>	<u>188.921.855</u>	<u>193.095.007</u>
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	28.230.000	28.230.000	28.230.000
TỔNG CỘNG	<u>217.151.855</u>	<u>220.933.655</u>	<u>217.151.855</u>	<u>221.325.007</u>

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	32.015.593.729	28.388.907.860
<i>Congelados y Frescos Del Mar S.A</i>	12.396.117.514	4.497.040.200
<i>Kyokuyo Co., Ltd</i>	6.822.419.247	8.608.570.135
<i>Congalsa S.L</i>	3.055.306.100	6.441.076.250
<i>Khác</i>	9.741.750.868	8.842.221.275
Phải thu bên liên quan	-	1.980.000
TỔNG CỘNG	<u>32.015.593.729</u>	<u>28.390.887.860</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	-	(26.305.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>32.015.593.729</u>	<u>28.364.582.860</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(26.305.000)	(26.305.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	26.305.000	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(26.305.000)</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	3.150.950.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện Thanh Tâm	450.000.000	450.000.000
Khác	529.081.003	1.027.324.000
TỔNG CỘNG	4.130.031.003	1.477.324.000
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	-	(106.725.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>4.130.031.003</u>	<u>1.370.599.000</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(106.725.000)	(106.725.000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	106.725.000	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>(106.725.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ phúc lợi	552.709.124	1.541.068.039
Lãi dự thu ngân hàng	492.273.973	612.076.712
Bảo hiểm xã hội	303.803.613	351.870.703
Tạm ứng cho nhân viên	274.531.310	377.332.908
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 28</i>)	11.537.728	12.155.321.287
Khác	113.639.178	1.283.315.942
TỔNG CỘNG	1.748.494.926	16.320.985.591
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	-	(551.777.603)
GIÁ TRỊ THUẬN	1.748.494.926	15.769.207.988
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	1.736.957.198	3.613.886.701
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	11.537.728	12.155.321.287

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(551.777.603)	(551.777.603)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	-	-
<i>Trừ:</i> Sử dụng dự phòng trong năm	551.777.603	-
Số cuối năm	-	(551.777.603)

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	96.401.765.728	(12.996.682.535)	89.503.223.688	(10.994.911.822)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.961.878.439	(5.812.331.318)	81.996.389.996	(4.579.663.028)
Nguyên vật liệu	6.405.539.194	-	6.362.181.149	-
TỔNG CỘNG	173.769.183.361	(18.809.013.853)	177.861.794.833	(15.574.574.850)

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(15.574.574.850)	(1.635.510.765)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	(18.809.013.853)	(15.574.574.850)
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	15.574.574.850	1.635.510.765
Số cuối năm	(18.809.013.853)	(15.574.574.850)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VND
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.980.004.488	71.919.029.546	13.613.308.825	2.084.267.111	120.596.609.970
Mua trong năm	177.181.000	8.913.566.752	570.000.000	-	9.660.747.752
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.252.285.896	-	-	-	7.252.285.896
Thanh lý	(305.428.178)	(6.784.494.143)	(251.818.182)	(33.155.000)	(7.374.895.503)
Số cuối năm	<u>40.104.043.206</u>	<u>74.048.102.155</u>	<u>13.931.490.643</u>	<u>2.051.112.111</u>	<u>130.134.748.115</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.330.735.749	40.668.625.707	1.230.007.931	895.583.546	49.124.952.933
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	17.314.938.396	55.200.039.516	4.449.365.995	1.163.667.026	78.128.010.933
Khấu hao trong năm	1.294.146.525	3.619.355.794	1.734.339.060	126.799.380	6.774.640.759
Thanh lý	(305.428.178)	(6.784.494.143)	(251.818.182)	(33.154.980)	(7.374.895.483)
Số cuối năm	<u>18.303.656.743</u>	<u>52.034.901.167</u>	<u>5.931.886.873</u>	<u>1.257.311.426</u>	<u>77.527.756.209</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>15.665.066.092</u>	<u>16.718.990.030</u>	<u>9.163.942.830</u>	<u>920.600.085</u>	<u>42.468.599.037</u>
Số cuối năm	<u>21.800.386.463</u>	<u>22.013.200.988</u>	<u>7.999.603.770</u>	<u>793.800.685</u>	<u>52.606.991.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm và số cuối năm	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	4.158.586.486	439.602.300	134.851.488	4.733.040.274
Hao mòn trong năm	423.632.280	-	-	423.632.280
Số cuối năm	4.582.218.766	439.602.300	134.851.488	5.156.672.554
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11.817.710.014	-	-	11.817.710.014
Số cuối năm	11.394.077.734	-	-	11.394.077.734

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phân xưởng sản xuất	7.146.681.265	8.057.534.624
Máy móc, thiết bị	1.004.192.437	1.674.720.000
TỔNG CỘNG	8.150.873.702	9.732.254.624

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	16,5	187.202.383.000	16,5	187.202.383.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	17.392.240.579	20.149.507.579
Chi phí đào ao	1.016.868.137	276.499.033
Khác	4.126.716.433	4.058.756.455
TỔNG CỘNG	22.535.825.149	24.484.763.067

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Proconco Chi nhánh Cần Thơ	5.627.842.000	4.068.712.000
Công ty TNHH Greenfeed (VN)	2.862.235.750	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Nhiên	1.840.076.800	689.544.627
Kyokoyu Company Limited	390.180.000	1.208.282.550
Khác	5.170.243.406	3.605.304.707
TỔNG CỘNG	15.890.577.956	9.072.258.007

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.577.702.263	1.316.679.468	4.424.702.263	469.679.468
Thuế thu nhập cá nhân	-	720.450.890	720.450.890	-
Các loại thuế khác	44.098.105	2.218.720.373	2.262.804.114	14.364
TỔNG CỘNG	3.621.800.368	4.255.850.731	7.407.957.267	469.693.832
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.335.510.744	6.023.022.705	6.309.364.332	1.049.169.117

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay	853.014.135	1.109.433.957
Bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế	-	5.170.529.585
Khác	260.791.763	398.009.500
TỔNG CỘNG	1.113.805.898	6.677.973.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Thay đổi trong năm			Số cuối năm
		Vay	Trả nợ vay	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
Vay ngân hàng	82.432.790.736	144.774.128.938	(133.365.420.869)	430.007.920	94.271.506.725

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngoại tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.373.480.575	-	Từ 11 tháng 1 năm 2021 đến ngày 8 tháng 2 năm 2021	5,7 - 5,8	Quyền sử dụng đất, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho
	47.798.791.875	2.058.075	Từ 4 tháng 1 năm 2021 đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	1,8 - 3,2	
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.099.234.275	1.080.699	Từ 26 tháng 4 năm 2021 đến ngày 7 tháng 6 năm 2021	2,25 - 2,3	Tin chấp
TỔNG CỘNG	94.271.506.725	3.138.774			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	28.522.415.452	419.677.992.812
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	48.695.389.251	48.695.389.251
Cổ tức công bố 2019	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Cổ tức công bố 2018	-	-	-	-	(22.994.514.000)	(22.994.514.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.526.529.488)	(5.526.529.488)
Khác	-	-	-	-	(3.716.167.000)	(3.716.167.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>21.986.080.215</u>	<u>413.141.657.575</u>
Năm nay						
Số đầu năm	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	21.986.080.215	413.141.657.575
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	14.288.053.557	14.288.053.557
Cổ tức công bố 2020	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.491.788.000)	(2.491.788.000)
Khác	-	-	-	-	(2.757.267.000)	(2.757.267.000)
Số cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>287.769.908.319</u>	<u>(98.896.574.474)</u>	<u>61.210.173.515</u>	<u>19.527.821.772</u>	<u>410.683.399.132</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và cuối năm	<u>141.072.070.000</u>	<u>141.072.070.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố trong năm	11.497.257.000	45.989.028.000
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	11.497.238.950	45.447.116.650
Cổ tức chưa trả	18.050	541.911.350

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	141.072.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.497.257	114.972.570.000	11.497.257	114.972.570.000

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	331.313.624.769	361.150.388.856
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	328.281.360.854	357.455.035.072
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.860.000.000	1.860.000.000
Doanh thu khác	1.172.263.915	1.835.353.784
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(13.203.558.596)	-
DOANH THU THUẦN	<u>318.110.066.173</u>	<u>361.150.388.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.089.000.000	28.311.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.970.721.272	2.328.541.819
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.093.722.298	3.035.824.986
Khác	10.721.792	16.179.673
TỔNG CỘNG	<u>11.164.165.362</u>	<u>33.692.046.478</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	275.776.010.914	291.748.238.115
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.234.439.003	13.939.064.085
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.537.307.000	400.935.877
Khác	436.410.497	735.057.923
TỔNG CỘNG	<u>280.984.167.414</u>	<u>306.823.296.000</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	17.811.678.237	16.573.414.591
Chi phí vận chuyển và giao hàng	9.507.660.830	8.082.855.322
Chi phí nhân viên	4.141.608.282	3.595.592.202
Khác	4.162.409.125	4.894.967.067
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.063.570.679	11.111.997.610
Chi phí nhân viên	6.492.789.159	6.505.170.513
Khác	4.570.781.520	4.606.827.097
TỔNG CỘNG	<u>28.875.248.916</u>	<u>27.685.412.201</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	2.918.020.521	4.688.755.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.229.095.904	857.978.091
TỔNG CỘNG	<u>4.147.116.425</u>	<u>5.546.733.767</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý tài sản cố định	872.727.273	904.545.454
Khác	471.445.040	192.664.096
TỔNG CỘNG	<u>1.344.172.313</u>	<u>1.097.209.550</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	382.143.657.720	371.614.801.065
Chi phí nhân công	82.980.113.983	81.318.790.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.904.582.305	22.727.812.493
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.198.273.039	6.262.591.441
Chi phí khác	17.932.874.151	25.583.762.074
TỔNG CỘNG	<u>512.159.501.198</u>	<u>507.507.757.510</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Nhóm Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Nhóm Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.316.679.468	4.577.702.263
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	760.527.041	(2.568.369.777)
TỔNG CỘNG	<u>2.077.206.509</u>	<u>2.009.332.486</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.365.260.066	50.704.721.737
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	2.458.121.333	7.618.254.228
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.236.885.176	53.378.258
Cổ tức	<u>(1.617.800.000)</u>	<u>(5.662.300.000)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>2.077.206.509</u>	<u>2.009.332.486</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	455.113.150	514.093.750	(58.980.600)	(1.320.608)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.880.901.385	1.557.457.485	323.443.900	1.393.906.408
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.694.230	(7.102.846)	13.797.076	(21.321.940)
Chi phí bồi thường	-	1.034.105.917	(1.034.105.917)	1.034.105.917
Chi phí phải trả lương, thưởng	<u>1.122.318.500</u>	<u>1.127.000.000</u>	(4.681.500)	163.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>3.465.027.265</u>	<u>4.225.554.306</u>		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>(760.527.041)</u>	<u>2.568.369.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	14.288.053.557	48.695.389.251
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.491.788.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty	14.288.053.557	46.203.601.251
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.497.257	11.497.257
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.243	4.019
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.243	4.019

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCĐ.ABT ngày 13 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm nay.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Khoản đầu tư khác	Cổ tức Mua nguyên vật liệu	8.089.000.000	28.311.500.000
			6.118.125.000	5.041.976.250
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm Mua hàng hóa	106.098.000	23.455.000
			2.785.909	-
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	28.525.453	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch	105.000.000	116.666.667
Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch	55.555.555	694.792.251
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên/ Tổng Giám đốc	1.052.713.751	775.722.293
Ông Bùi Kim Hiếu	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	620.072.501	640.996.668
Ông Nguyễn Trung Anh	Thành viên	27.777.777	83.333.333
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên	56.000.000	-
Ông Trần Đức Tuyển	Thành viên	13.888.888	50.000.000
TỔNG CỘNG		1.931.008.472	2.361.511.212

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Công ty cùng Tập đoàn	Bán thành phẩm	-	1.980.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất	Ký quỹ Cổ tức thu hộ	11.537.728	21.821.287
			-	12.133.500.000
TỔNG CỘNG			11.537.728	12.155.321.287

29. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.040.605	342.698
- Euro (EUR)	10.299	102.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lâm Thị Như Thơ
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

